

**CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG**
PHU HUNG FUND MANAGEMENT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 34/2026/CBTT-HTNV-PHFM
V/v: CBTT bất thường đính chính Báo cáo tài
chính Quý 3/2026 Quỹ ETF PHFM VNSHINE
Re: Irregular Information Disclosure: Correction of Q3
2026 Financial Statements for PHFM VNSHINE ETF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, 21 October 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION**

Kính gửi/To: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
THE STATE SECURITIES COMMISSION

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG**
Company name: **PHU HUNG FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Đường Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ,
Thành phố Hồ Chí Minh
Address: 20th Floor, Phu My Hung Tower, No.8 Hoang Van Thai Street, Tan My Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/Tel: 028.5413.7991

Người thực hiện công bố thông tin/The authorized person to disclose information: Ông/Mr. Lu, Hui-Hung

Loại thông tin công bố/Type of disclosed information:

☐ 24h ☒ Bất thường/Irregular ☐ Yêu cầu/On demand ☐ Định kỳ/Regular

Nội dung thông tin công bố/Disclosed information:

Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng ("PHFM") trân trọng công bố thông tin về việc:
Phu Hung Fund Management JSC. ("PHFM") respectfully discloses information as follows:

Công bố thông tin đính chính số liệu Báo cáo tài chính Quý 3/2026 của Quỹ ETF PHFM VNSHINE.
Information disclosure regarding the data correction of Q3/2026 Financial Statements for PHFM VNSHINE ETF.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PHFM tại: <http://phfm.vn/vi/>
This information is disclosed on PHFM's portal at: <http://phfm.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước
pháp luật về nội dung thông tin công bố/ We undertake that all information provided herein is true and shall
be legally responsible for the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu HTNV/Archived at Op. Dept.

CTCP QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG
PHU HUNG FUND MANAGEMENT JSC.



Ông/Mr. LU, HUI-HUNG

Tổng Giám đốc/ General Director

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý III năm 2026/ Quarter III 2026

Tên Quỹ:

Fund name:

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

QUỸ ETF PHFM VNSHINE

PHFM VNSHINE ETF

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng

Phu Hung Fund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Ngày 16 tháng 10 năm 2026

16-Oct-2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		(13,432,710,056)	(13,432,710,056)	-	-
1.1. Cổ tức được chia Dividend Income	02		9,428,928,000	9,428,928,000	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		14,639,944	14,639,944	-	-
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		14,639,944	14,639,944	-	-
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		-	-	-	-
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(22,876,278,000)	(22,876,278,000)	-	-
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		-	-	-	-
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		-	-	-	-
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		-	-	-	-
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		731,046,372	731,046,372	-	-
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		335,991,419	335,991,419	-	-
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		3,429,601	3,429,601	-	-
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		-	-	-	-
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		1,864,000	1,864,000	-	-
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	<i>20.2.3</i>		1,565,601	1,565,601	-	-
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		11,532,257	11,532,257	-	-
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		34,596,774	34,596,774	-	-
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		52,870,968	52,870,968	-	-
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		182,515,059	182,515,059	-	-
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		8,202,732	8,202,732	-	-
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		174,312,327	174,312,327	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		45,538,461	45,538,461	-	-
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		-	-	-	-
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		-	-	-	-
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		38,500	38,500	-	-
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors</i>	<i>20.10.11</i>		22,000,000	22,000,000	-	-
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee paid to VSDC</i>	<i>20.10.12</i>		-	-	-	-
<i>Phí tạo lập thị trường Market Maker fee</i>	<i>20.10.13</i>		20,533,333	20,533,333	-	-
<i>Phí niêm yết Listing fee</i>	<i>20.10.14</i>		22,000,000	22,000,000	-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác Other expenses	20.10.15		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(14,163,756,428)	(14,163,756,428)	-	-
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other Income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(14,163,756,428)	(14,163,756,428)	-	-
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		8,712,521,572	8,712,521,572	-	-
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(22,876,278,000)	(22,876,278,000)	-	-
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(14,163,756,428)	(14,163,756,428)	-	-

Người lập:

Người duyệt:



Trần Đoàn Ngọc Nhi
Kế toán



Trần Đoàn Ngọc Nhi
Phụ trách kế toán quỹ



Lưu, Hui-Hung
Tổng Giám Đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026/ As at 30 September 2026

Tên Quỹ:

Fund name:

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

QUỸ ETF PHFM VNSHINE

PHFM VNSHINE ETF

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng

Phu Hung Fund Management Joint Stock Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Ngày 16 tháng 10 năm 2026

16-Oct-2026

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		9,256,475,015	-
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		9,256,475,015	-
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		9,256,475,015	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		249,455,012,000	-
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		249,455,012,000	-
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		249,455,012,000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		-	-
Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		-	-
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		240,490,000	-
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		240,490,000	-
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	-
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		240,490,000	-
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		240,490,000	-
Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months	136.3		-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		-	-
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5		-	-
Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	136.6		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	137.1		-	-
Các tài sản khác Other assets	137.2		-	-
Các khoản khác Others	137.3		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		258,951,977,015	-
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	-
1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1		-	-
Vay ngắn hạn Short-term loans	311.2		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		-	-
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		45,538,461	-
Phí giao dịch Transaction fee	316.1		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026
Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	316.1.1		-	-
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	316.1.2		-	-
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		45,538,461	-
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		-	-
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	316.6		-	-
Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts	316.7		-	-
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		-	-
Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	317.1		-	-
Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	317.2		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		288,646,808	-
Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		159,834,279	-
Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2		534,000	-
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		-	-
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		534,000	-
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	319.2.3		-	-
Phí tạo lập thị trường Market Maker fee	316.3		20,533,333	-
Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.4		16,500,000	-
Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.5		5,500,000	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.6		11,000,000	-
Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	319.7		8,202,732	-
Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.8		66,542,464	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		-	-
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC	320.3		-	-
Phải trả khác Other payables	320.4		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		334,185,269	
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		258,617,791,746	-
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		273,000,000,000	-
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		273,000,000,000	-
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		-	-
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(218,451,826)	-
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		(14,163,756,428)	-
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/VI.4) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		9,473.17	-
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 September 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 As at 30 June 2026
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		27,300,000	-

Người lập



Trần Đoàn Ngọc Nhi
Kế toán

Người duyệt



Trần Đoàn Ngọc Nhi
Phụ trách kế toán quỹ



Lưu, Hui-Hung
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý III năm 2026/ Quarter III 2026

Tên Quỹ: QUỸ ETF PHFM VNSHINE
Fund name: PHFM VNSHINE ETF
Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng
Fund Management Company: Phu Hung Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: Ngày 16 tháng 10 năm 2026
Reporting Date: 16-10-2026

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	-	-
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(14,163,756,428)	-
	II.1. Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(14,163,756,428)	-
	II.2. Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	272,781,548,174	-
	III.1. Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	272,781,548,174	-
	III.2. Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-	-
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	258,617,791,746	-
V	V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	9,473.17	-

Người lập



Trần Đoàn Ngọc Nhi
Kế toán

Người duyệt



Trần Đoàn Ngọc Nhi
Phụ trách kế toán quỹ





(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CASH FLOW STATEMENT

Quý III năm 2026/ Quarter III 2026

Tên Quỹ:

Fund name:

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Quỹ ETF PHFM VNSHINE

PHFM VNSHINE ETF

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng

VinaCapital Fund Management Joint Stock Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Ngày 16 tháng 10 năm 2026

16-Oct-2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(14,163,756,428)	-
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		22,921,816,461	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		22,876,278,000	-
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		45,538,461	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		8,758,060,033	-
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(1,886,465)	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(240,490,000)	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		288,646,808	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		8,804,330,376	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			-
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		452,144,639	-
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		-	-
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		452,144,639	-
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		9,256,475,015	-
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		-	-
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		-	-
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		-	-
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	<i>52.1</i>		-	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months</i>	<i>52.2</i>		-	-
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	<i>52.3</i>		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		9,256,475,015	-
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		9,256,475,015	-
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		9,256,475,015	-
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	<i>57.1</i>		9,256,475,015	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months</i>	<i>57.2</i>		-	-
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	<i>57.3</i>		-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2026 Quarter III 2026	Quý II năm 2026 Quarter II 2026
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		9,256,475,015	-
Khác Others	80		-	-

Người lập



Trần Đoàn Ngọc Nhi
Kế toán

Người duyệt



Trần Đoàn Ngọc Nhi
Phụ trách kế toán quỹ



Lu, Hui-Hung
Tổng Giám Đốc



SUPERVISORY BANK'S REPORT
PHFM VNSHINE ETF
Quarter III/2026



We, Bank for Investment and Development of Vietnam JSC – Nam Ky Khoi Nghia Branch, the supervisory bank of PHFM VNSHINE ETF (“the Fund”) for the period from 29th July 2026 (Establishment date) to 30th September 2026, to the extension of our supervising scope for this period, recognize that the Fund operated and was managed in the following matters:

- a) The Fund has complied with investment restrictions under prevailing regulations for ETF, Fund Charter, Fund Prospectus and other relevant regulations;
- b) The custody of the Fund's assets has complied with the Fund Charter, the Fund Prospectus, and other prevailing regulations;
- c) The pricing and asset valuation of the Fund is determined in line with the Fund Charter, Fund Prospectus, and other prevailing regulations;
- d) The subscription and redemption of Fund certificates have complied with the Fund Charter, Fund Prospectus, and other prevailing regulations;
- e) For the period from 29th July 2026 (Establishment date) to 30th September 2026, the Fund did not distribute profits and pay dividend to Fund Unit Holders.

**REPRESENTATIVES OF
SUPERVISORY BANK**

Mrs. Nguyen Thi Minh Chau
Deputy Director of Branch
Bank for Investment and Development of
Vietnam JSC-Nam Ky Khoi Nghia Branch

SUPERVISOR

Mrs. Tran Thi Thao Trang
Deputy Head of FI and Custodian
Bank Department

Số: 09/2026/BC-HTNV-PHFM
No.: 09/2026/BC-HTNV-PHFM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh City, October 19, 2026

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY

(Quý 3 năm 2026)

(Quarter 3 of 2026)

(Báo cáo theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC

(Report prepared in accordance with the template issued together with Circular No. 181/2015/TT-BTC

ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính)

dated November 13, 2015 of the Ministry of Finance)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ETF PHFM VNSHINE (“QUỸ”)

GENERAL INFORMATION ON PHFM VNSHINE ETF (THE “FUND”)

1. Mục tiêu của Quỹ

Objective of the Fund

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của Chỉ số tham chiếu (chỉ số VNSHINE).

The Fund's investment objective is to replicate, as closely as possible, the performance of the Reference Index (the VNSHINE index).

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Performance of the Fund

Theo Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 của Quỹ, tính đến ngày 30/09/2026, tổng giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ giảm 2,78 (%) so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày thành lập quỹ 29/07/2026, giá NAV trên một Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) giảm 5,27 (%) so với tại ngày thành lập quỹ.

According to the Fund's financial statements for Quarter III of 2026, as of September 30, 2026, the Fund's total net asset value (“NAV”) decreased by 2.78 (%) compared with the Fund's net asset value on the Fund's establishment date of July 29, 2026, and the NAV per Fund Certificate (“FC”) decreased by 5.27 (%) compared with the establishment date.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Investment policy and strategy of the Fund

Quỹ ETF PHFM VNSHINE sử dụng chiến lược tối ưu hóa để đạt được các mục tiêu đầu tư đã đề ra. Quỹ sẽ hướng đến phương pháp lựa chọn mẫu và tối ưu hóa, ưu tiên các cổ phiếu có giá trị vốn hóa và thanh

khoản cao trong và ngoài danh mục Chỉ số tham chiếu nhằm mục đích (1) hạn chế rủi ro thanh khoản cho danh mục đầu tư và (2) tinh giản danh mục để thành viên lập quỹ dễ dàng thực hiện hoạt động giao dịch hoán đổi và tạo lập thị trường nhưng vẫn đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu tuân theo quy định.

PHFM VNSHINE ETF applies an optimization strategy to achieve its stated investment objectives. The Fund will adopt a sampling and optimization approach, prioritizing stocks with high market capitalization and high liquidity, both within and outside the Reference Index portfolio, in order to (1) limit liquidity risk for the investment portfolio and (2) streamline the portfolio so that fund-establishing members can easily carry out creation/redemption (swap) and market-making activities, while still ensuring that the deviation from the reference index complies with regulations.

4. Phân loại Quỹ

Fund classification

Loại hình: Quỹ hoán đổi danh mục.

Type: *Exchange Traded Fund (ETF)*.

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Recommended investment horizon of the Fund

Không giới hạn.

Unlimited.

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Short-term risk level

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình đến cao.

The Fund has a medium-to-high short-term risk level.

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Commencement of the Fund's operations

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 333/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 07 năm 2026. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

The Fund commenced operations from the date it was granted Certificate of Registration for the Establishment of a Public Fund No. 333/GCN-UBCK by the State Securities Commission of Vietnam on July 29, 2026. The Fund's operating term is not limited.

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Fund size at the reporting date

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 258.617.791.746 đồng, tương ứng với 27.300.000 chứng chỉ quỹ.

As of September 30, 2026, the Fund's net asset value was VND 258,617,791,746, corresponding to 27,300,000 fund certificates.

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Reference Index of the Fund

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNSHINE.

The Reference Index of the Fund is the VNSHINE index.

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Profit distribution policy of the Fund

- Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận cho Nhà đầu tư nếu:

The Fund may distribute profits to Investors only if:

- Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

The Fund has fulfilled, or has sufficient financial capacity to fulfill, its tax obligations and other financial obligations as prescribed by law;

- Quỹ đã trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ;

The Fund has fully set aside the funds as prescribed in the Fund Charter;

- Ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Immediately after paying the determined profit distribution, the Fund must still be able to fully pay its debts and other property obligations as they fall due.

- Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công ty Quản lý quỹ và phải được Đại hội Nhà đầu tư hoặc Ban đại diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.

Distributed profits are taken from the Fund's retained earnings. The distribution of the Fund's profits is carried out on the basis of a proposal by the Fund Management Company and must be approved by the General Meeting of Investors or the Fund Representative Board (if so authorized).

- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng Chứng chỉ Quỹ.

Profits may be distributed in cash or in Fund Certificates.

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ ở thời điểm báo cáo

Actual net profit distributed per Fund Certificate at the reporting date

Quỹ không phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư trong kỳ báo cáo.

The Fund did not distribute profits to Investors during the reporting period.

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

OPERATING DATA

1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

Asset structure of the Fund

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	30/09/2026 (%)
------------------------------	-------------------

Danh mục cổ phiếu <i>Stock portfolio</i>	96,33 96.33
Tiền và tương đương tiền <i>Cash and cash equivalents</i>	3,58 3.58
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ ba (03) tháng trở lên <i>Bank term deposits with a term of three (03) months or more</i>	0
Tài sản khác <i>Other assets</i>	0,09 0.09
Cộng Total	100,00 100.00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Detailed operating indicators

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	30/09/2026
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND) <i>2.1. Net asset value of the Fund (VND)</i>	258.617.791.746
2.2. Tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>2.2. Total number of Fund Certificates outstanding</i>	27.300.000
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND) <i>2.3. Net asset value per Fund Certificate (FC) (VND)</i>	9.473,17
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) <i>2.4. Highest net asset value per FC during the reporting period (VND)</i>	10.000
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) <i>2.5. Lowest net asset value per FC during the reporting period (VND)</i>	9.350,44
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND) <i>2.6. End-of-day price per FC on the reporting date (VND)</i>	Không áp dụng Not applicable
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) <i>2.7. Highest end-of-day price per FC during the reporting period</i>	Không áp dụng Not applicable
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) <i>2.8. Lowest end-of-day price per FC during the reporting period</i>	Không áp dụng Not applicable
2.9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ <i>2.9. Total growth (%) per FC</i>	(5,27)
2.9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) <i>2.9.1. Capital growth (%) per FC (change due to price movements)</i>	(8,64)
2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) <i>2.9.2. Income growth (%) per FC (based on realized income)</i>	3,37
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ <i>2.10. Gross distribution per FC</i>	Không áp dụng Not applicable
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ <i>2.11. Net distribution per FC</i>	Không áp dụng Not applicable
2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution) <i>2.12. Record date (Ex-date of distribution)</i>	Không áp dụng Not applicable
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) <i>2.13. Fund operating expense ratio (%)</i>	1,24
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) <i>2.14. Portfolio turnover rate (%)</i>	0

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Growth over periods

Giai đoạn <i>Period</i>	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%) <i>Total growth of NAV/FC (%)</i>	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%) <i>Annualized growth of NAV/FC (%)</i>
1 năm <i>1 year</i>	(5,27)	(26,92)
3 năm <i>3 years</i>	N/A	N/A
Từ khi thành lập <i>Since inception</i>	(5,27)	(26,92)
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu <i>Growth of the reference index</i>	4,61	29,83

4. Tăng trưởng hàng năm

Annual growth

Thời kỳ <i>Period</i>	30/09/2026
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ <i>Growth rate (%) per FC</i>	(5,27)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

MARKET DESCRIPTION DURING THE PERIOD

Bức tranh kinh tế Việt Nam 9 tháng đầu năm 2026 ghi nhận đà tăng trưởng bứt phá nhưng xuất hiện sự lệch pha rõ rệt với diễn biến thị trường tài chính. Về kinh tế cho thấy GDP 9 tháng đạt 9,01%, đây là mức tăng 9 tháng cao nhất nhiều năm qua nhờ ngành trụ cột là công nghiệp và xây dựng tăng 12,50%, đóng góp 51,57% vào tăng trưởng GDP. Đáng chú ý, ngành chế biến, chế tạo với đại diện là chỉ số IIP trong quý III cũng ghi nhận mức tăng ấn tượng 14,8%. Dòng vốn đầu tư duy trì tích cực khi vốn thực hiện toàn xã hội đạt 3.109,6 nghìn tỷ đồng (+15,1%), FDI đăng ký đạt 50,36 tỷ USD (+76,4%) và FDI thực hiện đạt 21,07 tỷ USD (+12,1% kỷ lục 5 năm). Tuy nhiên, rủi ro vĩ mô vẫn đang là vấn đề lớn khi CPI bình quân 9 tháng chạm 4,52% (quý III tăng 4,80%, vượt trần mục tiêu 4,5%) và cán cân thương mại đảo chiều nhập siêu 19,42 tỷ USD dù tổng kim ngạch đạt kỷ lục 888,02 tỷ USD (nhập khẩu tăng 36,7% so với xuất khẩu tăng 24,5%).

Vietnam's economic picture in the first nine months of 2026 shows breakthrough growth momentum but also a clear divergence from developments in the financial markets. On the economic side, nine-month GDP grew 9.01%, the highest nine-month growth in many years, driven by the pillar sector of industry and construction, which grew 12.50% and contributed 51.57% of GDP growth. Notably, the manufacturing and processing sector, represented by the IIP index, also recorded an impressive increase of 14.8% in Quarter III. Investment capital flows remained positive, with total realized social investment capital reaching VND 3,109.6 trillion (+15.1%), registered FDI reaching USD 50.36 billion (+76.4%) and realized FDI reaching USD 21.07 billion (+12.1%, a five-year record). However, macro risks remain a major concern, as the nine-month average CPI reached 4.52% (Quarter III up 4.80%, exceeding the 4.5% target ceiling) and the trade balance reversed to a deficit of USD 19.42 billion even though total

trade turnover reached a record USD 888.02 billion (imports up 36.7% versus exports up 24.5%).

Trái ngược với đà tăng trưởng tích cực từ vĩ mô, thị trường chứng khoán quý III/2026 suy yếu và đi kèm tín hiệu kém lạc quan do áp lực từ tỷ giá, lạm phát và chốt lời. VN-Index đóng cửa quý III tại 1.768,62 điểm (giảm gần 5% so với quý II), Giá trị giao dịch trung bình trên thị trường chứng khoán trong quý III đạt 18.590 tỷ đồng/phiên, giảm 23,2% so với mức bình quân của quý II/2026. Trong khi khối ngoại duy trì đà bán ròng liên tục, đưa giá trị bán ròng lũy kế từ đầu năm đến nay lên khoảng 98.441 tỷ đồng. Trong bối cảnh chính sách tiền tệ thắt chặt, chiến lược phân bổ vốn của quỹ ưu tiên các nhóm ngành có nền tảng tài chính và hoạt động kinh doanh ổn định, ít sử dụng từ nguồn vốn đi vay.

In contrast to the positive macro growth momentum, the stock market in Quarter III/2026 weakened and came with less optimistic signals due to pressure from exchange rates, inflation and profit-taking. The VN-Index closed Quarter III at 1,768.62 points (down nearly 5% from Quarter II), and the average trading value in the stock market in Quarter III reached VND 18,590 billion per session, down 23.2% from the Quarter II/2026 average. Meanwhile, foreign investors maintained continuous net selling, bringing cumulative net selling since the beginning of the year to approximately VND 98,441 billion. Against the backdrop of tight monetary policy, the Fund's capital allocation strategy prioritizes sectors with stable financial fundamentals and business operations and low use of borrowed capital.

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

DETAILED OPERATING INDICATORS OF THE FUND

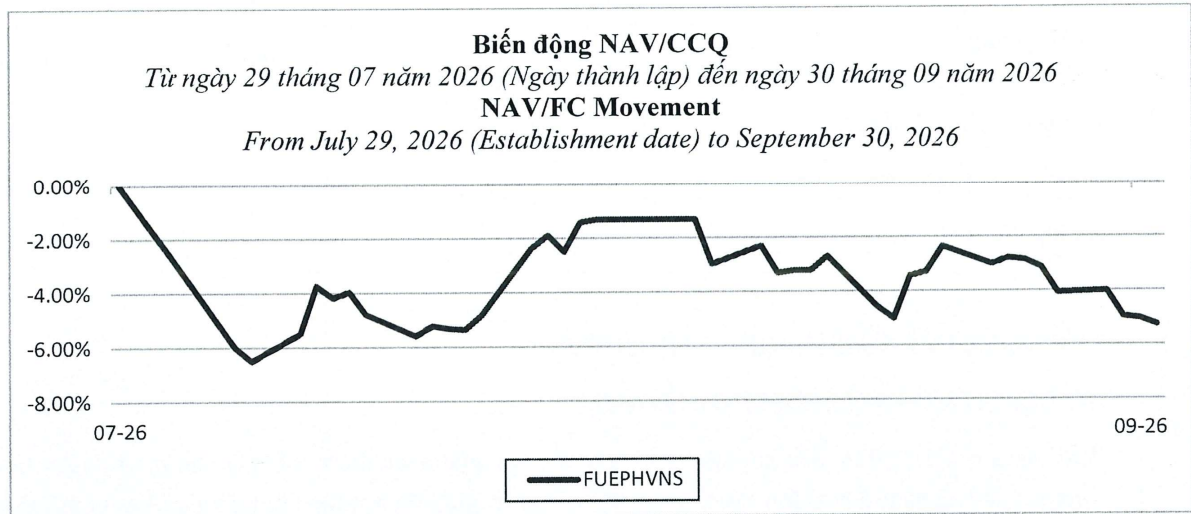
1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Detailed operating data of the Fund

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	1 năm đến thời điểm báo cáo (%) <i>1 year up to the reporting date (%)</i>	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) <i>Since inception up to the reporting date (%)</i>
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ <i>Income growth per FC</i>	3,19	3,19
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ <i>Capital growth per FC</i>	(8,46)	(8,46)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ <i>Total growth per FC</i>	(5,27)	(5,27)
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ <i>Annualized growth (%) per FC</i>	(5,27)	(26,92)
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu <i>Growth of the structured portfolio</i>	N/a	N/a
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ <i>Change in market value per FC</i>	N/a	N/a

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ

Monthly growth chart of the Fund



- Thay đổi giá trị tài sản ròng

Change in net asset value

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	30/09/2026 (VND) (1)	29/07/2026 (VND) (2)	Tỷ lệ thay đổi (%) <i>Rate of change (%)</i> (3)=((1)-(2))/(2)
NAV của Quỹ <i>Fund NAV</i>	258.617.791.746	266.000.000.000	(2,78)
NAV/CCQ <i>NAV/FC</i>	9.473,17	10.000	(5,27)

Trong giai đoạn từ 29/07/2029 (ngày thành lập) đến 30/09/2026, NAV của Quỹ giảm 2,78% và NAV/CCQ giảm 5,27% trong cùng giai đoạn do sự biến động giá của danh mục chứng khoán và phát hành thêm Chứng chỉ quỹ cho Nhà đầu tư.

During the period from 29/07/2029 (establishment date) to 30/09/2026, the Fund's NAV decreased by 2.78% and NAV/FC decreased by 5.27% over the same period due to price fluctuations of the securities portfolio and the additional issuance of Fund Certificates to Investors.

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Statistics on Investors holding Fund Certificates at the reporting date

Quy mô nắm giữ <i>Holding size</i> (Đơn vị) (Unit)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ <i>Number of Investors holding</i>	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ <i>Number of Fund Certificate units held</i>	Tỷ lệ nắm giữ (%) <i>Holding ratio (%)</i>
Dưới 5.000 <i>Under 5,000</i>	70	600.000	2,20%
Từ 5.000 đến 10.000 <i>From 5,000 to 10,000</i>	1	5.400.000	19,78%
Từ 10.000 đến 50.000 <i>From 10,000 to 50,000</i>	1	21.300.000	78,02%

Từ 50,000 đến 500,000 <i>From 50,000 to 500,000</i>	0	0	0
Trên 500,000 <i>Over 500,000</i>	0	0	0
Tổng cộng Total	72	27.300.000	100,00%

3. Chi phí ngầm và giảm giá

Implicit costs and discounts

Không có.

None.

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

INFORMATION ON MARKET OUTLOOK

Bước sang quý IV/2026, nền kinh tế Việt Nam tiến vào giai đoạn nước rút nhằm hướng tới mục tiêu tăng trưởng GDP cả năm đầy thách thức, trong thế giằng co giữa đà bứt tốc nội tại và áp lực vĩ mô tích tụ từ các quý trước. Mặc dù chi tiêu công tiếp tục đóng vai trò đòn bẩy kích cầu then chốt, thực tế giải ngân vốn Ngân sách Nhà nước 9 tháng đầu năm mới đạt 58,7% dự toán năm (+ 49,3% so với cùng kỳ), tạo áp lực dồn nén cực lớn lên quý cuối năm đòi hỏi sự quyết liệt vượt bậc trong tháo gỡ vướng mắc pháp lý và giải phóng mặt bằng. Về yếu tố bên ngoài, rủi ro địa chính trị dai dẳng cùng áp lực tỷ giá gia tăng đã đẩy chi phí nhập khẩu nguyên vật liệu lên cao, phản ánh qua mức tăng vọt 36,7% của kim ngạch nhập khẩu (đạt 453,72 tỷ USD) và kéo cán cân thương mại đảo chiều sang nhập siêu 19,42 tỷ USD. Đồng thời, sức cầu tiêu dùng hồi phục chậm tại các thị trường trọng điểm (Mỹ, EU) đang cản trở đà bứt phá kim ngạch của các ngành xuất khẩu chủ lực như điện tử, dệt may và thủy sản. Ở trong nước, CPI bình quân 9 tháng đã chạm mốc 4,52% (vượt ngưỡng mục tiêu 4,5%; lạm phát cơ bản tăng 4,26%), buộc môi trường lãi suất phải chịu áp lực điều chỉnh tăng để bảo vệ tỷ giá và thanh khoản hệ thống, qua đó trực tiếp thắt chặt điều kiện tài chính, làm chậm lại nhịp phục hồi của thị trường bất động sản lẫn sức cầu đầu tư tư nhân. Trước những thách thức to lớn, chính sách trong quý IV buộc phải định hướng phòng thủ cẩn trọng, ưu tiên kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng làm nền tảng cho đà tăng trưởng bền vững.

Entering Quarter IV/2026, Vietnam's economy is entering the final sprint toward a challenging full-year GDP growth target, caught between internal acceleration momentum and macro pressures accumulated from previous quarters. Although public spending continues to play a key role as a demand stimulus, in practice disbursement of State Budget capital in the first nine months reached only 58.7% of the annual plan (+49.3% year-on-year), creating enormous accumulated pressure on the final quarter that demands exceptional determination in resolving legal obstacles and site clearance. On the external side, persistent geopolitical risks together with rising exchange-rate pressure have pushed up the cost of imported raw materials, reflected in a sharp 36.7% increase in import turnover (reaching USD 453.72 billion) and pulling the trade balance into a deficit of USD 19.42 billion. At the same time, the slow recovery of consumer demand in key markets (the US and the EU) is hindering the turnover breakthrough of key export sectors such as electronics, textiles and garments, and seafood. Domestically, the nine-month average CPI has reached 4.52% (exceeding the 4.5% target threshold; core inflation up 4.26%), forcing the interest rate environment to face upward adjustment pressure to protect the exchange rate and system liquidity, thereby directly tightening financial conditions and slowing the recovery of both the real estate market and private investment demand. Facing these major challenges, policy in Quarter IV must be oriented

toward a cautious, defensive stance, prioritizing inflation control, macroeconomic stability and the safety of the banking system as the foundation for sustainable growth momentum.

VI. THÔNG TIN KHÁC

OTHER INFORMATION

Thông tin về từng nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đã được trình bày đầy đủ tại Bản cáo bạch của Quỹ.

Information on each executive personnel of the Fund, the Fund Representative Board and the Board of Management of the Fund Management Company has been fully presented in the Fund's Prospectus.

Kính báo cáo và trân trọng/,

Respectfully submitted,

Nơi nhận:

Recipients:

- *Như trên*
As above
- *Lưu: HTNV*
Archive: HTNV

CTCP QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG
PHU HUNG FUND MANAGEMENT JSC

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR



LƯU HUI HUNG

